

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 1544/BYT-TCDS ngày 11/3/2021 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 33-KH/TU ngày 16/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 33-KH/TU ngày 16/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Định về “công tác dân số trong tình hình mới”; Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bình Định thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 57/TTr-SYT ngày 27/4/2021 và ý kiến thống nhất đề xuất của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra và đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế, Tổng cục Dân số (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh và các TC thành viên;
- Ban TG TU; Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Cục Thống kê BĐ; BHXH tỉnh;
- Báo Bình Định; Đài PTTH Bình Định;
- Các PVP + CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, TT. TH-CB, K15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định)*

I. SỰ CẦN THIẾT

Thông tin chuyên ngành dân số là số liệu cơ bản của mọi bài toán phát triển kinh tế - xã hội. Việc cung cấp thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành dân số đầy đủ, kịp thời, dự báo dân số chính xác là yếu tố cấp bách và cần thiết để phục vụ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn về nghiên cứu, quy hoạch, xây dựng, hoạch định các chính sách, chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số của tỉnh đã thu thập được các thông tin cơ bản của từng người dân trong từng hộ gia đình; thống kê các thông tin biến động (sinh, chết, kết hôn, ly hôn, chuyển đi, chuyển đến) trên toàn tỉnh; lưu trữ số liệu tại 12 kho dữ liệu chuyên ngành dân số (01 kho cấp tỉnh và 11 kho cấp huyện). Đây là nguồn cung cấp thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành quan trọng phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cấp, các ngành.

Tuy nhiên, việc thu thập, cập nhật thông tin của mạng lưới cộng tác viên còn chưa đầy đủ, chưa đảm bảo tiên độ; việc cập nhật thông tin biến động vào kho dữ liệu các cấp còn chưa kịp thời; cấp xã chưa thực hiện việc lưu trữ dữ liệu vào kho dữ liệu; dữ liệu về di dân chưa xử lý được giữa các huyện, các tỉnh (chỉ xử lý được thông tin di dân giữa các xã); cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn lạc hậu, thiếu đồng bộ; nhân lực chuyên môn thiếu chủ động trong việc cung cấp, phân tích thông tin chuyên sâu về động thái dân số,... Do đó, hệ thống thông tin chuyên ngành dân số của tỉnh Bình Định chưa thật sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu ngày càng cao về chất lượng dữ liệu của các cơ quan, tổ chức; chưa dự báo được chính xác dân số phục vụ yêu cầu quản lý.

Thực hiện Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030; UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định (*sau đây gọi tắt là Kế hoạch*), cụ thể như sau:

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Sở Y tế (thông qua Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) chịu trách nhiệm thực hiện công tác quản lý nhà nước về dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD); trong đó có nhiệm vụ thu thập thông tin cơ bản, các biến động dân số (sinh, chết, kết hôn, ly hôn, chuyển đi, chuyển đến, ...) và các thông tin khác của người thực tế cư trú tại hộ dân cư.

1. Một số kết quả đạt được trong những năm qua:

- Từ năm 1994, ngành dân số đã xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số (*sau đây gọi tắt là Hệ thống*) thống nhất tại 4 cấp trên phạm vi toàn quốc, trong đó có Bình Định, với phương pháp thu thập và báo cáo thủ công.

- Năm 2004, Hệ thống bắt đầu được tin học hóa bằng việc triển khai sử dụng phần mềm MIS và cơ bản hoàn thành việc số hóa thông tin vào kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp huyện, đảm bảo cập nhật thông tin biên động thường xuyên.

- Năm 2013, Hệ thống đã hoàn thành việc tin học hóa đến cấp huyện; kho dữ liệu được vận hành đồng bộ trên cả 3 cấp; thực hiện kết nối liên thông, đồng bộ dữ liệu, chuyển đổi hoàn toàn sang phương thức báo cáo điện tử.

- Hiện tại, kho dữ liệu chuyên ngành dân số của tỉnh đã lưu trữ được thông tin cơ bản của hơn 413.000 hộ dân cư và hơn 1,5 triệu người dân trên địa bàn tỉnh; mức độ chênh lệch số liệu so với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 dưới 4%.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Mạng lưới cộng tác viên (CTV) chưa ổn định gây ảnh hưởng đến việc thu thập thông tin.

- Việc thu thập, cập nhật thông tin biên động của mạng lưới CTV dân số còn chưa kịp thời, chưa đầy đủ và không đảm bảo tiến độ.

- Kỹ năng về phân tích, khai thác, sử dụng số liệu thống kê chuyên ngành của một số viên chức làm công tác dân số tuyến huyện chưa đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc.

- Viên chức làm công tác dân số chưa chủ động trong việc cung cấp thông tin, chưa thực hiện phân tích chuyên sâu, chưa dự báo động thái dân số.

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin còn lạc hậu, thiếu đồng bộ.

- Thông tin trong cấu trúc dữ liệu của Hệ thống chưa đáp ứng nhu cầu hiện nay.

3. Một số bài học kinh nghiệm:

- Để nâng cao chất lượng thông tin, số liệu chuyên ngành dân số, bảo đảm cung cấp đầy đủ các số liệu tin cậy và dự báo dân số chính xác, phải gắn liền với điều kiện, nguồn lực đảm bảo thực hiện. Do đó, chính quyền các cấp cần nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong việc phát triển Hệ thống; tạo sự đồng thuận và tham gia cung cấp thông tin của người dân; tạo điều kiện để CTV thực hiện tốt việc thu thập và cập nhật thông tin tại hộ gia đình.

- Cần cập nhật, cải tiến Hệ thống để hỗ trợ việc lưu trữ, xử lý, kết nối liên thông giữa cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số với các cơ sở dữ liệu khác.

- Cần có sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong việc cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác để thực hiện việc lồng ghép các yếu tố dân số vào các kế hoạch, quy hoạch, dự án, đề án, ... về phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin - truyền thông của ngành dân số bảo đảm hình thành mạng lưới kết nối, chia sẻ thông tin số liệu dân số với các ngành liên quan; nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác thống kê dân số các ngành, các cấp; tổ chức các cuộc điều tra thống kê để bổ sung các thông tin dữ liệu về dân số và phát triển.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Phát triển Hệ thống theo hướng hiện đại và đồng bộ bảo đảm cung cấp đầy đủ tình hình, dự báo dân số tin cậy phục vụ quản lý nhà nước về dân số; góp phần xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của mọi cơ quan, tổ chức, nhằm thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đạt 90% năm 2025, đạt 100% năm 2030; CTV dân số thực hiện cập nhật thông tin số liệu trực tuyến bằng thiết bị di động thông minh đạt 90% năm 2030;

b) 100% kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp được hiện đại hóa, hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số và phát triển vào năm 2025, tiếp tục duy trì và mở rộng sau năm 2025;

c) 100% cấp huyện xử lý, khai thác trực tuyến trên môi trường mạng các chỉ tiêu dân số và phát triển phục vụ chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về dân số vào năm 2025; đến cấp xã đạt 100% năm 2030;

d) 80% ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2025; đạt 100% năm 2030;

đ) Triển khai áp dụng các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh đáp ứng nhu cầu sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số của các cơ quan, tổ chức trong xã hội đạt ít nhất 5 ứng dụng năm 2025; ít nhất 10 ứng dụng năm 2030 theo hướng dẫn của Trung ương.

IV. THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian thực hiện Kế hoạch: Từ năm 2021 đến năm 2030 và chia làm 02 giai đoạn:

a) Giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch, trong đó tập trung hoàn thành các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Thí điểm, triển khai việc cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số trực tiếp vào kho dữ liệu chuyên ngành dân số tại cấp xã;

- Bổ sung, nâng cấp, hiện đại hóa kho dữ liệu chuyên ngành dân số và kết nối liên thông đến cấp xã.

b) Giai đoạn 2: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Trên cơ sở sơ kết giai đoạn 2021 - 2025, triển khai mở rộng các nhiệm vụ, giải pháp có hiệu quả của Kế hoạch, trong đó tập trung hoàn thành nhiệm vụ chủ yếu sau: Thí điểm và triển khai mô hình CTV thực hiện thu thập, cập nhật thông tin dân số tại hộ gia đình trên thiết bị di động thông minh.

2. Phạm vi: Kế hoạch này được triển khai thực hiện trên toàn tỉnh, ưu tiên triển khai ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo.

3. Đối tượng:

a) Đối tượng tác động: Hệ thống y tế - dân số các cấp.

b) Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước và các tổ chức, ban, ngành có liên quan; các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu chuyên ngành dân số.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin số liệu dân số và phát triển:

a) Thực hiện việc đa dạng hóa, nâng cao chất lượng các sản phẩm, ấn phẩm thông tin số liệu dân số; phát triển bản đồ dân số điện tử; thực hiện các báo cáo chuyên sâu, tài liệu, hướng dẫn; dự báo động thái, vấn đề dân số mới nảy sinh cấp tỉnh; cung cấp, chia sẻ thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số thuận tiện, liên tục và theo thời gian theo hướng dẫn của Trung ương.

b) Đổi mới phương thức cung cấp thông tin số liệu dân số và phát triển theo các hình thức khác nhau. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, các kênh thông tin truyền thông hiện đại, trực tuyến đến cơ quan, tổ chức và mọi người dân. Làm sâu sắc hơn nữa vai trò của thông tin số liệu dân số và phát triển trong công tác chỉ đạo, điều hành để đạt các mục tiêu về dân số; lồng ghép yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

c) Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương ban hành nghị quyết, kế hoạch, văn bản chỉ đạo để bảo đảm nguồn lực; phân công cụ thể từng địa phương, cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Kế hoạch.

d) Tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên để tạo sự đồng thuận, chủ động tham gia cung cấp thông tin của người dân.

2. Hoàn thiện cơ chế chính sách, quy định chuyên môn, kỹ thuật:

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác thông tin số liệu dân số và phát triển của các sở, ngành, địa phương; chính sách hỗ trợ việc thu thập, cập nhật thông tin số liệu đầu vào, quản trị và vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

Thực hiện cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin số liệu dân số trong các cơ quan hành chính nhà nước; quy định về quản lý, vận hành, khai thác kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp theo quy định hiện hành; quy chế cung cấp thông tin số liệu chuyên ngành dân số theo hướng dẫn của Trung ương.

b) Cập nhật, bổ sung, áp dụng kịp thời các quy định về kỹ thuật, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số; giám sát, đánh giá, thẩm định chất lượng thông tin số liệu theo hướng dẫn của Trung ương.

3. Nâng cao chất lượng thông tin số liệu, hiện đại hóa kho dữ liệu chuyên ngành dân số:

a) Nâng cao chất lượng thu thập thông tin số liệu dân số:

Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng thu thập thông tin số liệu đầu vào của mạng lưới dân số các cấp, CTV; rà soát, thẩm định thông tin số liệu; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả ba hình thức thu thập thông tin: Báo cáo định kỳ, điều tra thống kê, hồ sơ đăng ký hành chính trên cơ sở nhu cầu thông tin số liệu phục vụ quản lý điều hành. Cụ thể:

- Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số gắn với đội ngũ làm công tác dân số, CTV;
- Rà soát, thẩm định thông tin số liệu đầu vào của hệ thống; đối chiếu thông tin với các hồ sơ hành chính của các ngành, đơn vị liên quan;
- Xây dựng dự báo ngắn hạn, dài hạn về động thái dân số (sự thay đổi về quy mô, cơ cấu, phân bố dân số) với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

b) Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu chuyên ngành dân số:

- Xây dựng, triển khai giải pháp để số hóa, cập nhật thông tin số liệu trực tuyến tại cấp xã; lưu trữ, quản lý dữ liệu tập trung tại kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh.
- Nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị của kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp trên cơ sở kế thừa tối đa hạ tầng công nghệ thông tin sẵn có, kết hợp thuê một số dịch vụ hỗ trợ khi cần thiết.
- Ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới trong khai thác dữ liệu, dự báo dân số phục vụ yêu cầu quản lý, phân tích, chia sẻ, công bố thông tin số liệu dân số theo hướng dẫn của Trung ương.
- Triển khai các giải pháp kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương; hình thành công dữ liệu dân số; quản lý và giám sát an toàn thông tin; bảo mật các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.
- Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin của các hệ thống thông tin trong phạm vi Kế hoạch này.

c) Điều tra, khảo sát về dân số và phát triển; nhân khẩu học và sức khỏe. Nghiên cứu, thí điểm mô hình nâng cao chất lượng thu thập, cập nhật thông tin; xử lý các bài toán về động thái dân số.

4. Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác dân số, CTV:

a) Tuyển chọn, đào tạo đội ngũ chuyên sâu, chuyên gia về thống kê dân số, nhân khẩu học, công nghệ thông tin.

b) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số, CTV về kiến thức và kỹ năng thu thập thông tin; xử lý, khai thác, lưu trữ số liệu dân số; quản trị, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Huy động nguồn lực và hợp tác quốc tế:

a) Đa dạng hóa nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch, lồng ghép với các kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ liên quan; huy động toàn bộ mạng lưới y tế, dân số, CTV tham gia theo chức năng nhiệm vụ được giao bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở. Bố trí chương trình, dự án về hệ thống thông tin chuyên ngành dân số vào chương trình, dự án đầu tư công. Vận động các nguồn vốn hợp pháp từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ưu tiên phát triển các báo cáo phân tích; ứng dụng khai thác dữ liệu; các giải pháp nâng cao chất lượng thông tin số liệu.

b) Chủ động, tham gia đầy đủ, có trách nhiệm các diễn đàn đa phương, song phương, các tổ chức quốc tế, khu vực về thông tin, thống kê dân số. Đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật, đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ; tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của các chính phủ, tổ chức quốc tế để thực hiện nhanh, hiệu quả các mục tiêu của Kế hoạch.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn bảo hiểm y tế, nguồn từ người sử dụng dịch vụ, nguồn xã hội hóa, nguồn viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác; lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, dự án khác có liên quan ở các đơn vị, địa phương.

- Đối với dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước bảo đảm: Căn cứ Kế hoạch này, Sở Y tế xây dựng Kế hoạch hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch tổng hợp kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp rà soát, báo UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách theo thời kỳ.

- Đối với các nguồn vốn còn lại (nguồn bảo hiểm y tế, nguồn từ người sử dụng dịch vụ, nguồn xã hội hóa, nguồn viện trợ, tài trợ,...): Là nguồn lực chủ yếu để thực hiện Kế hoạch. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán và thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định của pháp luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này và Kế hoạch hàng năm đảm bảo mục tiêu, yêu cầu đề ra.

b) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện năm, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương; đảm bảo phân bổ, sử dụng kinh phí có hiệu quả và tuân thủ các quy định tài chính, kế toán hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tăng cường huy động các nguồn tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác dân số và để thực hiện Kế hoạch.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá; tổ chức sơ kết, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuyên môn về chia sẻ, kết nối kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số với cơ sở dữ liệu của các ngành liên quan.

3. Cục Thống kê: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế (Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) để công bố các chỉ tiêu về dân số.

4. Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh: Phối hợp với Sở Y tế chia sẻ, kết nối với kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số.

5. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm phù hợp với khả năng ngân sách và đúng quy định hiện hành của Nhà nước để tổ chức triển khai Kế hoạch trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, thanh kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp các dự án đầu tư công về nâng cấp hệ thống kho dữ liệu chuyên ngành dân số của Sở Y tế và địa phương trình UBND tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

7. Các sở, ngành, đơn vị liên quan: Phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai Kế hoạch này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và nội dung của Kế hoạch này để xây dựng, ban hành Kế hoạch của địa phương; tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch có hiệu quả;

b) Bố trí nhân lực, phương tiện, kinh phí thực hiện Kế hoạch theo điều kiện đặc thù của địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Lòng ghép có hiệu quả Kế hoạch với các đề án, dự án có liên quan trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định, theo hướng dẫn của Sở Y tế và các cơ quan có thẩm quyền.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh và các tổ chức thành viên khác của mặt trận, các tổ chức xã hội: Chỉ đạo các cấp hội phối hợp với các ngành, các cấp trong tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia giám sát việc thực hiện Kế hoạch; đẩy mạnh tuyên truyền để tạo sự đồng thuận, chủ động tham gia cung cấp thông tin của người dân.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Y tế để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này./.